

BẢNG GIÁ THEO DANH MỤC KỸ THUẬT
(Áp dụng từ 01/01/2025)

STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	BẢNG GIÁ
		A. TUẦN HOÀN	
1	1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ	190.000
2	2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	110.000
3	3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ	190.000
4	6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	110.000
5	7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	2.200.000
6	10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	120.000
7	12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	6.600.000
8	15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	2.200.000
9	16	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm liên tục ≤ 8 giờ	2.200.000
10	18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	290.000
11	19	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	350.000
12	28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ	190.000
13	32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	2.750.000
14	35	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc	Tính theo thực tế
15	39	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ	Tính theo thực tế
16	45	Dùng thuốc chống đông	Tính theo thực tế
17	46	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu	Tính theo thực tế
18	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	Tính theo thực tế
		B. HỒ HẤP	
19	52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn	550.000
20	53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	0
21	54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	110.000
22	55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	110.000
23	56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	110.000
24	57	Thở oxy qua gọng kính (☑ 8 giờ)	110.000
25	58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (☑ 8 giờ)	110.000
26	59	Thở ô xy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (☑ 8 giờ)	110.000
27	60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)	110.000

		(☒ 8 giờ)	
28	61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (☒ 8 giờ)	110.000
29	62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ	110.000
30	63	Thở oxy qua mặt nạ venturi (☒ 8 giờ)	110.000
31	64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	300.000
32	65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	0
33	66	Đặt ống nội khí quản	1.100.000
34	68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	1.100.000
35	69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	1.100.000
36	71	Mở khí quản cấp cứu	6.600.000
37	72	Mở khí quản qua màng nhĩ gấp	6.600.000
38	73	Mở khí quản thường quy	6.600.000
39	74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	6.600.000
40	75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)	120.000
41	76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	120.000
42	77	Thay ống nội khí quản	120.000
43	78	Rút ống nội khí quản	120.000
44	79	Rút canuyn khí quản	120.000
45	80	Thay canuyn mở khí quản	120.000
46	83	Theo dõi ETCO ₂ ≤ 8 giờ	190.000
47	85	Vận động trị liệu hô hấp	55.000
48	86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	110.000
49	87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	65.000
50	88	Làm ẩm đường thở qua máy phun sương mù	65.000
51	89	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	0
52	93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	1.000.000
53	94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	5.500.000
54	95	Mở màng phổi cấp cứu	5.500.000
55	96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	5.500.000
56	97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	5.500.000
57	128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập ≤ 8 giờ	200.000
58	145	Cai thở máy bằng phương thức SIMV ≤ 8 giờ	500.000
59	146	Cai thở máy bằng phương thức PSV ≤ 8 giờ	500.000
60	147	Cai thở máy bằng thở T-tube ngắt quãng ≤ 8 giờ	500.000
61	155	Gây mê liên tục kiểm soát người bệnh thở máy ≤ 8 giờ	500.000
62	157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	300.000
63	158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Tính theo thực tế
64	159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao	Tính theo thực tế
		C. THẬN - LỢC MÁU	
65	160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	150.000
66	161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	500.000
67	162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	6.600.000
68	163	Mở thông bàng quang trên xương mu	6.600.000
69	164	Thông bàng quang	150.000

70	165	Rửa bàng quang lấy máu cục	100.000
71	166	Vận động trị liệu bàng quang	55.000
72	170	Bài niệu cường bức ≤ 8 giờ	0
73	171	Kiểm hóa nước tiểu tăng thải trừ chất độc ≤ 8 giờ	Tính theo thực tế
		D. THẦN KINH	
74	201	Soi đáy mắt cấp cứu	0
75	202	Chọc dịch tủy sống	770.000
76	203	Ghi điện cơ cấp cứu	750.000
77	211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường ≤ 8 giờ	150.000
		Đ. TIÊU HOÁ	
78	216	Đặt ống thông dạ dày	300.000
79	217	Mở thông dạ dày bằng nội soi	6.600.000
80	218	Rửa dạ dày cấp cứu	1.500.000
81	219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1.500.000
82	221	Thụt tháo	300.000
83	222	Thụt giữ	300.000
84	223	Đặt ống thông hậu môn	100.000
85	224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	165.000
86	225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	165.000
87	229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên ≤ 8 giờ	60.000
88	230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm ≤ 8 giờ	60.000
89	239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	220.000
90	240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1.000.000
		E. TOÀN THÂN	
91	246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	0
92	247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Tính theo thực tế
93	248	Nâng thân nhiệt chỉ huy	Tính theo thực tế
94	250	Kiểm soát đau trong cấp cứu	Tính theo thực tế
95	251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	90.000
96	252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ	200.000
97	253	Lấy máu tĩnh mạch bệnh	90.000
98	254	Truyền máu và các chế phẩm máu	600.000
99	255	Kiểm soát pH máu bằng bicarbonate ≤ 8 giờ	Tính theo thực tế
100	256	Điều chỉnh tăng/giảm kali máu bằng thuốc tĩnh mạch	Tính theo thực tế
101	257	Điều chỉnh tăng/giảm natri máu bằng thuốc tĩnh mạch	Tính theo thực tế
102	258	Kiểm soát tăng đường huyết chỉ huy ≤ 8 giờ	Tính theo thực tế
103	259	Rửa mắt tẩy độc	120.000
104	260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)	0
105	261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	0
106	262	Gội đầu cho người bệnh tại giường	60.000
107	264	Tắm cho người bệnh tại giường	0
108	266	Xoa bóp phòng chống loét	55.000

109	267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	200.000
110	270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	150.000
111	275	Băng bó vết thương	150.000
112	276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	300.000
113	277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	200.000
114	278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	Tính theo thực tế
115	279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng	Tính theo thực tế
116	280	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy	Tính theo thực tế
		G. XÉT NGHIỆM	
117	281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	60.000
118	282	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	120.000
119	283	Lấy máu các động mạch khác xét nghiệm	120.000
120	284	Định nhóm máu tại giường	160.000
121	285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	170.000
122	286	Đo các chất khí trong máu	290.000
		H. THĂM DÒ KHÁC	
123	303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	220.000
124	304	Chụp X quang cấp cứu tại giường	160.000
		DANH MỤC KỸ THUẬT	
STT	TT43	A. HÔ HẤP	
125	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	300.000
126	4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	110.000
127	9	Chọc dò dịch màng phổi	1.000.000
128	10	Chọc tháo dịch màng phổi	1.000.000
129	11	Chọc hút khí màng phổi	1.000.000
130	16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP	5.500.000
131	29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành	55.000
132	31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế	55.000
133	32	Khí dung thuốc giãn phế quản	65.000
134	33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm	120.000
135	67	Thay canuyn mở khí quản	165.000
136	68	Vận động trị liệu hô hấp	55.000
		B. TIM MẠCH	
137	85	Điện tim thường	150.000
138	112	Siêu âm Doppler mạch máu	350.000
139	113	Siêu âm Doppler tim	290.000
		C. THẦN KINH	
140	130	Điều trị đau rễ thần kinh thắt lưng - cùng bằng tiêm ngoài màng cứng	2.200.000
141	148	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	1.000.000
142	149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường	60.000
143	150	Hút đờm hầu họng	110.000
144	151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	90.000
145	163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	200.000

146	164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	330.000
147	165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường	0
148	166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55.000
		D. THẬN TIẾT NIỆU	
149	188	Đặt sonde bàng quang	150.000
150	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	0
151	233	Rửa bàng quang	100.000
		Đ. TIÊU HÓA	
152	244	Đặt ống thông dạ dày	300.000
153	247	Đặt ống thông hậu môn	100.000
154	253	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	0
155	257	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	0
156	258	Nội soi trực tràng ống cứng	0
157	297	Nội soi hậu môn ống cứng	0
158	313	Rửa dạ dày cấp cứu	1.500.000
159	314	Siêu âm ổ bụng	220.000
160	339	Thụt tháo phân	300.000
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP	
161	349	Hút dịch khớp gối	1.000.000
162	361	Hút nang bao hoạt dịch	1.000.000
163	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	500.000
164	365	Nội soi khớp gối chẩn đoán (có sinh thiết)	13.000.000
165	367	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	13.000.000
166	368	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	13.000.000
167	369	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	18.000.000
168	371	Nội soi khớp vai điều trị bào khớp	18.000.000
169	372	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	18.000.000
170	373	Siêu âm khớp (một vị trí)	290.000
171	374	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	290.000
172	381	Tiêm khớp gối	350.000
173	382	Tiêm khớp háng	350.000
174	383	Tiêm khớp cổ chân	350.000
175	384	Tiêm khớp bàn ngón chân	350.000
176	385	Tiêm khớp cổ tay	350.000
177	386	Tiêm khớp bàn ngón tay	350.000
178	387	Tiêm khớp đốt ngón tay	350.000
179	388	Tiêm khớp khuỷu tay	350.000
180	389	Tiêm khớp vai	350.000
181	394	Tiêm ngoài màng cứng	4.000.000
182	395	Tiêm khớp cùng chậu	2.000.000
183	396	Tiêm điểm bám gân móm trâm quay (móm trâm trụ)	250.000
184	397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	250.000
185	398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	250.000

186	399	Tiêm hội chứng DeQuervain	250.000
187	400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	250.000
188	401	Tiêm gân gấp ngón tay	250.000
189	402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	250.000
190	403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	250.000
191	404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	250.000
192	405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	250.000
193	406	Tiêm gân gót	250.000
194	407	Tiêm cân gan chân	250.000
195	408	Tiêm cạnh cột sống cổ	5.000.000
196	409	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	5.000.000
197	410	Tiêm cạnh cột sống ngực	4.000.000
198	430	Tiêm ngoài màng cứng dưới hướng dẫn của màng huỳnh quang tăng sáng	7.000.000
STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
199	1	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	23.000.000
200	2	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	30.000.000
201	3	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	30.000.000
202	4	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống có đặt lồng Titan và nẹp vít	30.000.000
203	5	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao	28.000.000
204	6	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	28.000.000
205	7	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	16.000.000
206	8	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	24.000.000
207	9	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	23.000.000
208	10	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng	23.000.000
209	11	Phẫu thuật lao cột sống thắt lưng-cùng	23.000.000

VII. NỘI TIẾT

STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		8. Các kỹ thuật trên người bệnh đái tháo đường	
210	218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	13.000.000
211	219	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	10.000.000
212	220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	7.000.000
213	225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	150.000
214	226	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	7.000.000
215	227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh	10.000.000

		đái tháo đường	
216	228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	13.000.000
217	229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	16.000.000
218	230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	7.000.000
219	231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	2.000.000
220	232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	7.000.000
221	233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	1.000.000
222	234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	0
223	235	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết kém) (danh từ tiểu phẫu cần ghi rõ)	Theo thực tế
224	236	Các tiểu phẫu ở người bệnh ĐTĐ (kiểm soát đường huyết tốt)	Theo thực tế
225	239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	0
226	240	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	0
227	241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện	0
STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A.CÁC KỸ THUẬT	
228	4	Cai máy thở bằng chế độ thở thông thường	3.300.000
229	6	Cấp cứu cao huyết áp	Tính theo thực tế
230	7	Cấp cứu ngừng thở	Tính theo thực tế
231	8	Cấp cứu ngừng tim	Tính theo thực tế
232	10	Cấp cứu tụt huyết áp	Tính theo thực tế
233	11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong	0
234	12	Chăm sóc catheter động mạch	165.000
235	13	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	165.000
236	15	Chọc tĩnh mạch cảnh ngoài	110.000
237	16	Chọc tĩnh mạch cảnh trong	110.000
238	17	Chọc tĩnh mạch đùi	110.000
239	18	Chọc tĩnh mạch dưới đòn	110.000
240	19	Chọc tủy sống đường bên	770.000
241	20	Chọc tủy sống đường giữa	770.000
242	21	Chống hạ thân nhiệt trong hoặc sau phẫu thuật	Tính theo thực tế
243	28	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	2.200.000
244	29	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm luồn từ tĩnh mạch ngoại vi	2.200.000
245	31	Đặt Combitube	1.100.000
246	34	Đặt mát thanh quản kinh điển hoặc tương đương	1.100.000
247	35	Đặt mát thanh quản Proseal hoặc tương đương	1.100.000
248	36	Đặt nội khí quản 1 bên với nòng chặn phế quản	1.100.000

		(blocker)	
249	37	Đặt nội khí quản khi dạ dày đầy	1.100.000
250	38	Đặt nội khí quản khó ngược dòng	1.100.000
251	40	Đặt nội khí quản khó với đèn McCoy (đèn có mũi điều khiển).	1.100.000
252	41	Đặt nội khí quản mò qua mũi	1.100.000
253	42	Đặt nội khí quản qua đèn Airtracq hoặc tương đương	1.100.000
254	43	Đặt nội khí quản qua đèn Glidescope hoặc tương đương	1.100.000
255	44	Đặt nội khí quản qua mũi	1.100.000
256	45	Đặt nội khí quản với ống nội khí quản có vòng xoắn kim loại	1.100.000
257	46	Đặt nội khí quản với thuốc mê tĩnh mạch, thuốc mê hô hấp	1.100.000
258	60	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương	Tính theo thực tế
259	61	Kỹ thuật gây mê có hạ huyết áp chỉ huy	Tính theo thực tế
260	62	Kỹ thuật gây mê hô hấp qua mặt nạ	Tính theo ca mổ
261	63	Kỹ thuật gây mê hô hấp với hệ thống Magill	Tính theo ca mổ
262	64	Kỹ thuật gây mê lưu lượng thấp	Tính theo ca mổ
263	67	Kỹ thuật gây mê tĩnh mạch với etomidate, ketamine, propofol, thiopental	Tính theo ca mổ
264	68	Kỹ thuật gây mê vòng kín có vôi soda	Tính theo ca mổ
265	69	Kỹ thuật gây tê 3 trong 1	Tính theo ca mổ
266	71	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng ngực	Tính theo ca mổ
267	72	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng đường giữa	Tính theo ca mổ
268	73	Kỹ thuật gây tê chọc kim vào khoang ngoài màng cứng thắt lưng, đường bên	Tính theo ca mổ
269	74	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường trên xương đòn	Tính theo ca mổ
270	75	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường gian cơ bậc thang	Tính theo ca mổ
271	76	Kỹ thuật gây tê đám rối cánh tay đường nách	Tính theo ca mổ
272	77	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ nông	Tính theo ca mổ
273	78	Kỹ thuật gây tê đám rối cổ sâu	Tính theo ca mổ
274	79	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy dò xung điện	Tính theo ca mổ
275	80	Kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh bằng máy siêu âm	Tính theo ca mổ
276	81	Kỹ thuật gây tê đám rối thắt lưng	Tính theo ca mổ
277	82	Kỹ thuật gây tê đặt kim kết hợp tủy sống - ngoài màng cứng	Tính theo ca mổ
278	83	Kỹ thuật gây tê hoặc giảm đau cạnh đốt sống	Tính theo ca mổ
279	84	Kỹ thuật gây tê khoang cùng	Tính theo ca mổ
280	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	Tính theo ca mổ
281	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	Tính theo ca mổ

282	88	Kỹ thuật gây tê thần kinh hông to	Tính theo ca mổ
283	89	Kỹ thuật gây tê thần kinh	Tính theo ca mổ
284	90	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò thần kinh	Tính theo ca mổ
285	91	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy dò xung điện	Tính theo ca mổ
286	92	Kỹ thuật gây tê thần kinh bằng máy siêu âm	Tính theo ca mổ
287	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	Tính theo ca mổ
288	96	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	Tính theo ca mổ
289	97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	150.000
290	98	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quãng dưới da	1.100.000
291	99	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	1.100.000
292	102	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	1.100.000
293	103	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng ngực qua bơm tiêm điện	1.100.000
294	104	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc tê-morphinic qua khoang ngoài màng cứng thắt lưng qua bơm tiêm điện	1.100.000
295	105	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic-thuốc tê theo kiểu PCEA	2.200.000
296	106	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào đám rối qua catheter	2.200.000
297	107	Kỹ thuật giảm đau bằng truyền liên tục thuốc tê vào thần kinh qua catheter	2.200.000
298	109	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC	2.200.000
299	111	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng kết hợp thuốc qua kim tủy sống-ngoài màng cứng (CSE)	2.200.000
300	113	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ nắn xương	Tính theo thực tế
301	114	Kỹ thuật giảm đau và gây ngủ ngoài phòng phẫu thuật	Tính theo thực tế
302	115	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Tính theo thực tế
303	116	Hô hấp nhân tạo bằng máy trong và sau mê	Tính theo thực tế
304	117	Hô hấp nhân tạo bằng tay với bóng hay ambu trong và sau mê	Tính theo thực tế
305	118	Hút dẫn lưu ngực	110.000
306	119	Hút nội khí quản bằng hệ thống kín	110.000
307	120	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	110.000
308	123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	65.000
309	124	Xoay trở bệnh nhân thở máy	0
310	127	Liệu pháp kháng sinh dự phòng trước và sau phẫu thuật	Tính theo thực tế
311	133	Lưu kim luôn tĩnh mạch để tiêm thuốc	0
312	134	Lý liệu pháp ngực ở bệnh nhân nặng	55.000
313	135	Mê tĩnh mạch theo TCI	Tính theo ca mổ
314	136	Mở khí quản	6.600.000
315	139	Nâng thân nhiệt chỉ huy	Tính theo thực tế
316	141	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	44.000

317	142	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	165.000
318	146	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	Tính theo thực tế
319	147	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	Tính theo thực tế
320	148	Rửa tay phẫu thuật	0
321	149	Rửa tay sát khuẩn	0
322	150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	120.000
323	156	Theo dõi áp lực tĩnh mạch trung tâm	2.200.000
324	165	Theo dõi EtCO2	500.000
325	166	Theo dõi Hb tại chỗ	100.000
326	167	Theo dõi Hct tại chỗ	100.000
327	168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	500.000
328	169	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	500.000
329	171	Theo dõi khí máu tại chỗ	290.000
330	173	Theo dõi SpO2	500.000
331	175	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	500.000
332	176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui	0
333	177	Thở CPAP không qua máy thở	110.000
334	182	Thở máy xâm nhập với các phương thức khác nhau	500.000
335	183	Thở oxy gọng kính	110.000
336	184	Thở oxy qua mặt nạ	110.000
337	186	Thở oxy qua ống chữ T	110.000
338	188	Thông khí không xâm nhập bằng máy thở	770.000
339	192	Thường qui đặt nội khí quản khó	1.100.000
340	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	0
341	195	Truyền dịch thường qui	25.000
342	196	Truyền dịch trong sốc	25.000
343	197	Truyền máu hoặc sản phẩm máu thường qui	150.000
344	198	Truyền máu khối lượng lớn	150.000
345	199	Truyền máu trong sốc	150.000
346	200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện	Tính theo vị trí
347	201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện	0
348	202	Vệ sinh miệng ở bệnh nhân hồi sức	0
349	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	0
350	205	Xác định nhóm máu trước truyền máu tại giường	160.000
		B. GÂY MÊ	
351	261	Gây mê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	1.300.000
352	262	Gây mê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	1.300.000
353	263	Gây mê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	1.300.000
354	264	Gây mê phẫu thuật bàn chân thuổng	1.300.000
355	266	Gây mê phẫu thuật bảo tồn	1.300.000
356	267	Gây mê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	1.600.000
357	281	Gây mê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	1.700.000

358	286	Gây mê phẫu thuật bụng cấp cứu không phải chấn thương ở người lớn và trẻ em trên 6 tuổi	0
359	291	Gây mê phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới	1.300.000
360	336	Gây mê phẫu thuật cắt chi, vết hạch do ung thư	1.500.000
361	346	Gây mê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	1.300.000
362	347	Gây mê phẫu thuật cắt cụt chi	1.600.000
363	354	Gây mê phẫu thuật cắt đoạn chi	1.600.000
364	381	Gây mê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	800.000
365	383	Gây mê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	1.600.000
366	384	Gây mê phẫu thuật cắt lồi xương	1.300.000
367	397	Gây mê phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	3.000.000
368	450	Gây mê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	1.300.000
369	562	Gây mê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	1.000.000
370	579	Gây mê phẫu thuật cắt u tế bào không lồ có hoặc không ghép xương	1.600.000
371	603	Gây mê phẫu thuật cắt u xương lành	2.100.000
372	618	Gây mê phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	2.650.000
373	631	Gây mê phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình	4.600.000
374	633	Gây mê phẫu thuật chấn thương không sóc hoặc sóc nhẹ	Theo ca phẫu thuật
375	636	Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ	2.500.000
376	637	Gây mê phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng	2.500.000
377	640	Gây mê phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống	2.900.000
378	643	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình vùng đầu mặt cổ	4.600.000
379	644	Gây mê phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	4.600.000
380	656	Gây mê phẫu thuật chuyển vạt da cân có cuống mạch nuôi	1.500.000
381	661	Gây mê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	1.200.000
382	662	Gây mê phẫu thuật cố định mảnh sườn di động	0
383	664	Gây mê phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1.300.000
384	667	Gây mê phẫu thuật có sóc	Tính theo thực tế
385	668	Gây mê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	800.000
386	669	Gây mê phẫu thuật đa chấn thương	Tính theo thực tế
387	673	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	1.000.000
388	679	Gây mê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	1.300.000
389	701	Gây mê phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	1.100.000

390	726	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	1.200.000
391	727	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	1.200.000
392	728	Gây mê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	1.100.000
393	749	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	1.600.000
394	750	Gây mê phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	1.600.000
395	776	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	2.900.000
396	777	Gây mê phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	2.000.000
397	778	Gây mê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	1.600.000
398	782	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	1.600.000
399	783	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	1.600.000
400	785	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	1.600.000
401	786	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	1.600.000
402	793	Gây mê phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí	1.300.000
403	794	Gây mê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	500.000
404	803	Gây mê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	1.600.000
405	812	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.400.000
406	813	Gây mê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	1.400.000
407	815	Gây mê phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	2.500.000
408	816	Gây mê phẫu thuật đóng dính nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng	1.300.000
409	820	Gây mê phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống	2.500.000
410	835	Gây mê phẫu thuật đục chồi xương	1.100.000
411	836	Gây mê phẫu thuật đục xương sửa trục	1.600.000
412	837	Gây mê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	1.600.000
413	838	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	1.600.000
414	839	Gây mê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp	1.600.000
415	840	Gây mê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	1.600.000
416	845	Gây mê phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	0

417	846	Gây mê phẫu thuật gấp và khếp khớp háng do bại não	1.600.000
418	847	Gây mê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	1.000.000
419	848	Gây mê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	1.100.000
420	856	Gây mê phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	1.600.000
421	859	Gây mê phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	1.600.000
422	877	Gây mê phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	2.200.000
423	878	Gây mê phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	2.200.000
424	895	Gây mê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	1.000.000
425	896	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ áp có kết hợp xương	2.200.000
426	897	Gây mê phẫu thuật hội chứng volkmann co cơ gấp không kết hợp xương	1.200.000
427	899	Gây mê phẫu thuật khâu da thì II	1.600.000
428	904	Gây mê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	1.600.000
429	905	Gây mê phẫu thuật kết hợp xương (KHX) chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	1.300.000
430	923	Gây mê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	1.300.000
431	924	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	1.300.000
432	925	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	1.300.000
433	926	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	1.300.000
434	927	Gây mê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	1.800.000
435	928	Gây mê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	1.300.000
436	929	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ chân	1.300.000
437	930	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	1.300.000
438	931	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	1.300.000
439	932	Gây mê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	1.600.000
440	933	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	1.100.000
441	934	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	1.100.000
442	935	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đài quay	1.100.000
443	936	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	1.300.000
444	937	Gây mê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	1.100.000
445	938	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	1.300.000

446	939	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	1.800.000
447	940	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	1.600.000
448	941	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	1.300.000
449	942	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	1.800.000
450	943	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	1.300.000
451	944	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	1.300.000
452	945	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	1.300.000
453	946	Gây mê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	1.300.000
454	947	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	1.600.000
455	948	Gây mê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	2.200.000
456	949	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	1.300.000
457	950	Gây mê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	1.400.000
458	951	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1.300.000
459	952	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	1.800.000
460	953	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	1.800.000
461	954	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	1.300.000
462	955	Gây mê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	800.000
463	956	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	1.800.000
464	957	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	1.600.000
465	958	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	1.600.000
466	959	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	1.100.000
467	960	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	1.000.000
468	961	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	1.000.000
469	962	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	1.300.000
470	963	Gây mê phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	1.300.000
471	964	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Monteggia	1.300.000
472	965	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	800.000
473	966	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	1.100.000

474	967	Gây mê phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	700.000
475	968	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ở cổ đơn thuần	2.200.000
476	969	Gây mê phẫu thuật KHX gãy ở cổ phức tạp	2.200.000
477	970	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	1.600.000
478	971	Gây mê phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	1.300.000
479	972	Gây mê phẫu thuật KHX gãy Pilon	1.300.000
480	973	Gây mê phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	1.300.000
481	974	Gây mê phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	1.300.000
482	975	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	1.600.000
483	976	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	1.300.000
484	977	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	800.000
485	978	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	1.300.000
486	979	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	1.300.000
487	980	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	2.000.000
488	981	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	1300.000
489	982	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	1300.000
490	983	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	1.600.000
491	984	Gây mê phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	1.600.000
492	985	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	1.300.000
493	986	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	1.600.000
494	987	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	700.000
495	988	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	1.300.000
496	989	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	1.100.000
497	990	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	1.300.000
498	991	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	1.300.000
499	992	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	1.600.000
500	993	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	1.300.000
501	994	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	1.800.000
502	995	Gây mê phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	1.800.000
503	996	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	1.300.000
504	997	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	1.600.000
505	998	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	1.800.000
506	999	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đòn	1.100.000
507	1000	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	700.000
508	1001	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	800.000
509	1002	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương gót	1.300.000

510	1003	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	1.000.000
511	1004	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	1.100.000
512	1005	Gây mê phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	1.300.000
513	1006	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	1.300.000
514	1007	Gây mê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	1.100.000
515	1008	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	1.300.000
516	1009	Gây mê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	1.300.000
517	1010	Gây mê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	1.800.000
518	1011	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	1.300.000
519	1012	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	1.800.000
520	1013	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	1.600.000
521	1014	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	1.300.000
522	1015	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	1.300.000
523	1016	Gây mê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	1.400.000
524	1017	Gây mê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít, ốc, khóa)	1.500.000
525	1034	Gây mê phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)	2.500.000
526	1041	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	1.000.000
527	1044	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	2.500.000
528	1045	Gây mê phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	2.500.000
529	1059	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	3.000.000
530	1060	Gây mê phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	3.000.000
531	1072	Gây mê phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	1.000.000
532	1101	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	3.000.000
533	1102	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	3.000.000
534	1103	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	3.000.000
535	1104	Gây mê phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	2.500.000
536	1108	Gây mê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	1.600.000
537	1112	Gây mê phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)	2.200.000
538	1114	Gây mê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	1.000.000
539	1117	Gây mê phẫu thuật loại 3	800.000
540	1133	Gây mê phẫu thuật mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp	2.500.000

		dưới	
541	1150	Gây mê phẫu thuật mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	2.500.000
542	1191	Gây mê phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	1.200.000
543	1212	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt bản sừng giải ép trong hẹp ống sống lưng	2.500.000
544	1232	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	1.200.000
545	1233	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	1.300.000
546	1269	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)	1.300.000
547	1270	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)	0
548	1271	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)	1.300.000
549	1278	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)	1.300.000
550	1282	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt máu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	0
551	1300	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)	1.300.000
552	1350	Gây mê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)	1.300.000
553	1371	Gây mê phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	0
554	1392	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	1.300.000
555	1393	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)	1.300.000
556	1395	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)	1.300.000
557	1397	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương	0
558	1398	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	1.300.000
559	1399	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh	1.300.000
560	1400	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	2.200.000
561	1401	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	2.200.000
562	1406	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	2.000.000
563	1407	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	2.000.000
564	1412	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	2.000.000
565	1417	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	1.800.000
566	1418	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	1.800.000
567	1419	Gây mê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	1.800.000

568	1429	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm	1.300.000
569	1430	Gây mê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	0
570	1432	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	0
571	1433	Gây mê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	1.300.000
572	1440	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	1.300.000
573	1441	Gây mê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)	1.300.000
574	1446	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	1.300.000
575	1447	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp	0
576	1450	Gây mê phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	0
577	1455	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	2.000.000
578	1462	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay (Arthroscopic Rotator Interval Closure)	2.000.000
579	1466	Gây mê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)	1.800.000
580	1497	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp	0
581	1498	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống	0
582	1502	Gây mê phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	0
583	1558	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	1.800.000
584	1559	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)	1.800.000
585	1560	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	1.800.000
586	1561	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	1.800.000
587	1562	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)	1.800.000
588	1563	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	2.000.000
589	1564	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau	1.800.000
590	1565	Gây mê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	1.800.000
591	1570	Gây mê phẫu thuật nội soi tạo hình mòm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)	2.000.000
592	1609	Gây mê phẫu thuật tạo hình âm đạo + tầng sinh môn	0
		C. HỒI SỨC	
593	1657	Hồi sức nội soi ổ bụng chẩn đoán	0
594	1679	Hồi sức phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	Tính theo thực tế
595	1680	Hồi sức phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	Tính theo thực tế
596	1681	Hồi sức phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	Tính theo thực tế

597	1682	Hồi sức phẫu thuật bàn chân thủng	Tính theo thực tế
598	1684	Hồi sức phẫu thuật bảo tồn	Tính theo thực tế
599	1685	Hồi sức phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	Tính theo thực tế
600	1699	Hồi sức phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	Tính theo thực tế
601	1709	Hồi sức phẫu thuật các trường hợp chấn thương vùng đầu mặt cổ: chấn thương chính mũi, chấn thương các xoang hàm, sàng, chấn gãy xương hàm trên dưới	Tính theo thực tế
602	1747	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Tính theo thực tế
603	1748	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Tính theo thực tế
604	1749	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	Tính theo thực tế
605	1750	Hồi sức phẫu thuật cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Tính theo thực tế
606	1764	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Tính theo thực tế
607	1765	Hồi sức phẫu thuật cắt cụt chi	Tính theo thực tế
608	1772	Hồi sức phẫu thuật cắt đoạn chi	Tính theo thực tế
609	1796	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	Tính theo thực tế
610	1797	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	Tính theo thực tế
611	1798	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	Tính theo thực tế
612	1799	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	Tính theo thực tế
613	1801	Hồi sức phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	Tính theo thực tế
614	1802	Hồi sức phẫu thuật cắt lõi xương	Tính theo thực tế
615	1815	Hồi sức phẫu thuật cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	Tính theo thực tế
616	1868	Hồi sức phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	Tính theo thực tế
617	1946	Hồi sức phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	Tính theo thực tế
618	1962	Hồi sức phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Tính theo thực tế
619	1978	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	Tính theo thực tế
620	1979	Hồi sức phẫu thuật cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Tính theo thực tế
621	1980	Hồi sức phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	Tính theo thực tế
622	2021	Hồi sức phẫu thuật cắt u xương lành	Tính theo thực tế
623	2036	Hồi sức phẫu thuật cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	Tính theo thực tế
624	2049	Hồi sức phẫu thuật cắt xương hàm tạo hình	Tính theo thực tế
625	2051	Hồi sức phẫu thuật chấn thương không sốc hoặc sốc	Tính theo thực tế

		nhẹ	
626	2054	Hồi sức phẫu thuật chấn thương/lao cột sống cổ	Tính theo thực tế
627	2055	Hồi sức phẫu thuật chấn thương/lao cột sống ngực, thắt lưng	Tính theo thực tế
628	2058	Hồi sức phẫu thuật chỉnh gù vẹo cột sống	Tính theo thực tế
629	2062	Hồi sức phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	Tính theo thực tế
630	2074	Hồi sức phẫu thuật chuyển vật da cần có cuống mạch nuôi	Tính theo thực tế
631	2079	Hồi sức phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	Tính theo thực tế
632	2080	Hồi sức phẫu thuật cố định mảng sườn di động	Tính theo thực tế
633	2082	Hồi sức phẫu thuật cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Tính theo thực tế
634	2085	Hồi sức phẫu thuật có sức	Tính theo thực tế
635	2086	Hồi sức phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	Tính theo thực tế
636	2087	Hồi sức phẫu thuật đa chấn thương	Tính theo thực tế
637	2097	Hồi sức phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	Tính theo thực tế
638	2116	Hồi sức phẫu thuật điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	Tính theo thực tế
639	2119	Hồi sức phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	Tính theo thực tế
640	2137	Hồi sức phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Tính theo thực tế
641	2144	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Tính theo thực tế
642	2145	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Tính theo thực tế
643	2146	Hồi sức phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Tính theo thực tế
644	2194	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	Tính theo thực tế
645	2195	Hồi sức phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chớp xoay	Tính theo thực tế
646	2196	Hồi sức phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Tính theo thực tế
647	2199	Hồi sức phẫu thuật điều trị vẹo cổ	Tính theo thực tế
648	2200	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	Tính theo thực tế
649	2201	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng vật có sử dụng vi phẫu thuật	Tính theo thực tế
650	2202	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Tính theo thực tế
651	2203	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	Tính theo thực tế
652	2204	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Tính theo thực tế
653	2209	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Tính theo thực tế
654	2211	Hồi sức phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt	Tính theo thực tế

		do hoá khí	
655	2212	Hồi sức phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Tính theo thực tế
656	2221	Hồi sức phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	Tính theo thực tế
657	2230	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	Tính theo thực tế
658	2231	Hồi sức phẫu thuật đóng cứng khớp khác	Tính theo thực tế
659	2233	Hồi sức phẫu thuật đóng di tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tủy, bằng đường vào phía sau	Tính theo thực tế
660	2234	Hồi sức phẫu thuật đóng dính nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng	Tính theo thực tế
661	2238	Hồi sức phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau phẫu thuật tủy sống	Tính theo thực tế
662	2253	Hồi sức phẫu thuật đục chồi xương	Tính theo thực tế
663	2254	Hồi sức phẫu thuật đục xương sửa trục	Tính theo thực tế
664	2255	Hồi sức phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	Tính theo thực tế
665	2256	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	Tính theo thực tế
666	2257	Hồi sức phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp	Tính theo thực tế
667	2258	Hồi sức phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Tính theo thực tế
668	2265	Hồi sức phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Tính theo thực tế
669	2266	Hồi sức phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Tính theo thực tế
670	2274	Hồi sức phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	Tính theo thực tế
671	2277	Hồi sức phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	Tính theo thực tế
672	2294	Hồi sức phẫu thuật ghép xương nhân tạo (chưa bao gồm xương nhân tạo và phương tiện kết hợp)	Tính theo thực tế
673	2295	Hồi sức phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	Tính theo thực tế
674	2296	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân (chưa bao gồm các phương tiện cố định)	Tính theo thực tế
675	2297	Hồi sức phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Tính theo thực tế
676	2313	Hồi sức phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	Tính theo thực tế
677	2317	Hồi sức phẫu thuật khâu da thì II	Tính theo thực tế
678	2322	Hồi sức phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	Tính theo thực tế
679	2323	Hồi sức phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	1.100.000
680	2341	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	Tính theo thực tế
681	2342	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	Tính theo thực tế

682	2343	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	Tính theo thực tế
683	2344	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	Tính theo thực tế
684	2345	Hội sức phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	Tính theo thực tế
685	2346	Hội sức phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Tính theo thực tế
686	2347	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ chân	Tính theo thực tế
687	2348	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	Tính theo thực tế
688	2349	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	Tính theo thực tế
689	2350	Hội sức phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	Tính theo thực tế
690	2351	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	Tính theo thực tế
691	2352	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	Tính theo thực tế
692	2353	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đài quay	Tính theo thực tế
693	2354	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Tính theo thực tế
694	2355	Hội sức phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	Tính theo thực tế
695	2356	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	Tính theo thực tế
696	2357	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Tính theo thực tế
697	2358	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Tính theo thực tế
698	2359	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	Tính theo thực tế
699	2360	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Tính theo thực tế
700	2361	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Tính theo thực tế
701	2362	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Tính theo thực tế
702	2363	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Tính theo thực tế
703	2364	Hội sức phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Tính theo thực tế
704	2365	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	Tính theo thực tế
705	2366	Hội sức phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	Tính theo thực tế
706	2367	Hội sức phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Tính theo thực tế
707	2368	Hội sức phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Tính theo thực tế
708	2369	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương	Tính theo thực tế

		cánh tay	
709	2370	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Tính theo thực tế
710	2371	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	Tính theo thực tế
711	2372	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Tính theo thực tế
712	2373	Hội sức phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Tính theo thực tế
713	2374	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Tính theo thực tế
714	2375	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	Tính theo thực tế
715	2376	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	Tính theo thực tế
716	2377	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Tính theo thực tế
717	2378	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	Tính theo thực tế
718	2379	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Tính theo thực tế
719	2380	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	Tính theo thực tế
720	2381	Hội sức phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	Tính theo thực tế
721	2382	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Monteggia	Tính theo thực tế
722	2383	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Tính theo thực tế
723	2384	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	Tính theo thực tế
724	2385	Hội sức phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	Tính theo thực tế
725	2386	Hội sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	Tính theo thực tế
726	2387	Hội sức phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	Tính theo thực tế
727	2388	Hội sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	Tính theo thực tế
728	2389	Hội sức phẫu thuật KHX gãy phức tạp vùng khuỷu	Tính theo thực tế
729	2390	Hội sức phẫu thuật KHX gãy Pilon	Tính theo thực tế
730	2391	Hội sức phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	Tính theo thực tế
731	2392	Hội sức phẫu thuật KHX gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	Tính theo thực tế
732	2393	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	Tính theo thực tế
733	2394	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	Tính theo thực tế
734	2395	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	Tính theo thực tế
735	2396	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cẳng chân	Tính theo thực tế
736	2397	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	Tính theo thực tế
737	2398	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	Tính theo thực tế
738	2399	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	Tính theo thực tế
739	2400	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	Tính theo thực tế
740	2401	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	Tính theo thực tế
741	2402	Hội sức phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	Tính theo thực tế
742	2403	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	Tính theo thực tế
743	2404	Hội sức phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	Tính theo thực tế

744	2405	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	Tính theo thực tế
745	2406	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	Tính theo thực tế
746	2407	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	Tính theo thực tế
747	2408	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	Tính theo thực tế
748	2409	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	Tính theo thực tế
749	2410	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	Tính theo thực tế
750	2411	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Tính theo thực tế
751	2412	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	Tính theo thực tế
752	2413	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Tính theo thực tế
753	2414	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bả vai	Tính theo thực tế
754	2415	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	Tính theo thực tế
755	2416	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương bệnh lý	Tính theo thực tế
756	2417	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đòn	Tính theo thực tế
757	2418	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	Tính theo thực tế
758	2419	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	Tính theo thực tế
759	2420	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương gót	Tính theo thực tế
760	2421	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	Tính theo thực tế
761	2422	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Tính theo thực tế
762	2423	Hồi sức phẫu thuật KHX gãy xương sên và trật khớp	Tính theo thực tế
763	2424	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	Tính theo thực tế
764	2425	Hồi sức phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	Tính theo thực tế
765	2426	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	Tính theo thực tế
766	2427	Hồi sức phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	Tính theo thực tế
767	2428	Hồi sức phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	Tính theo thực tế
768	2429	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	Tính theo thực tế
769	2430	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	Tính theo thực tế
770	2431	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Tính theo thực tế
771	2432	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	Tính theo thực tế
772	2433	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	Tính theo thực tế
773	2434	Hồi sức phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	Tính theo thực tế
774	2435	Hồi sức phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm đỉnh xương, nẹp vít, ốc, khóa)	Tính theo thực tế
775	2452	Hồi sức phẫu thuật lao cột sống (cổ hoặc ngực hoặc thắt lưng)	Tính theo thực tế
776	2459	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ chỏm quay	Tính theo thực tế
777	2461	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ lồi cầu xương hàm dưới gãy	Tính theo thực tế
778	2462	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	Tính theo thực tế

779	2463	Hồi sức phẫu thuật lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	Tính theo thực tế
780	2477	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	Tính theo thực tế
781	2478	Hồi sức phẫu thuật lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	Tính theo thực tế
782	2490	Hồi sức phẫu thuật lấy mỡ mi mắt trên, dưới và tạo hình 2 mi	Tính theo thực tế
783	2519	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	Tính theo thực tế
784	2520	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix...)	Tính theo thực tế
785	2522	Hồi sức phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Tính theo thực tế
786	2526	Hồi sức phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Tính theo thực tế
787	2530	Hồi sức phẫu thuật lấy u xương (ghép xi măng)	Tính theo thực tế
788	2532	Hồi sức phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	Tính theo thực tế
789	2535	Hồi sức phẫu thuật loại 3	Tính theo thực tế
790	2571	Hồi sức phẫu thuật mở thông dạ dày	Tính theo thực tế
791	2609	Hồi sức phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	Tính theo thực tế
792	2630	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống lưng	Tính theo thực tế
793	2687	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)	Tính theo thực tế
794	2688	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)	Tính theo thực tế
795	2689	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)	Tính theo thực tế
796	2696	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (Debridement of Articular Cartilage in the Knee)	Tính theo thực tế
797	2718	Hồi sức phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)	Tính theo thực tế
798	2810	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Tính theo thực tế
799	2811	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)	Tính theo thực tế
800	2813	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)	Tính theo thực tế
801	2815	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương	Tính theo thực tế
802	2816	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Tính theo thực tế
803	2817	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh	Tính theo thực tế
804	2818	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Tính theo thực tế

805	2819	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	Tính theo thực tế
806	2824	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	Tính theo thực tế
807	2825	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Tính theo thực tế
808	2830	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn x	Tính theo thực tế
809	2835	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	Tính theo thực tế
810	2836	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Tính theo thực tế
811	2837	Hồi sức phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	Tính theo thực tế
812	2840	Hồi sức phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu	Tính theo thực tế
813	2847	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm	Tính theo thực tế
814	2848	Hồi sức phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	Tính theo thực tế
815	2851	Hồi sức phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Tính theo thực tế
816	2858	Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Tính theo thực tế
817	2859	Hồi sức phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)	Tính theo thực tế
818	2864	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Tính theo thực tế
819	2865	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp	Tính theo thực tế
820	2868	Hồi sức phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Tính theo thực tế
821	2873	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	Tính theo thực tế
822	2884	Hồi sức phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)	Tính theo thực tế
823	2915	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp	Tính theo thực tế
824	2916	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống	Tính theo thực tế
825	2920	Hồi sức phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Tính theo thực tế
826	2942	Hồi sức phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	Tính theo thực tế
827	2959	Hồi sức phẫu thuật nội soi ổ bụng chuẩn đoán	Tính theo thực tế
828	2976	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Tính theo thực tế
829	2977	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)	Tính theo thực tế
830	2978	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Tính theo thực tế
831	2979	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Tính theo thực tế
832	2980	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)	Tính theo thực tế
833	2981	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Tính theo thực tế

834	2982	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau	Tính theo thực tế
835	2983	Hồi sức phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Tính theo thực tế
836	2988	Hồi sức phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)	Tính theo thực tế
		D. GÂY TÊ	
837	3045	Gây tê các phẫu thuật áp xe vùng đầu mặt cổ	1.000.000
838	3081	Gây tê phẫu thuật bàn chân bẹt, bàn chân lồi	1.300.000
839	3082	Gây tê phẫu thuật bàn chân gót và xoay ngoài	1.300.000
840	3083	Gây tê phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	1.300.000
841	3084	Gây tê phẫu thuật bàn chân thuồng	1.300.000
842	3086	Gây tê phẫu thuật bảo tồn	1.200.000
843	3087	Gây tê phẫu thuật bất động ngoài xương chày, xương đùi	1.300.000
844	3101	Gây tê phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	1.600.000
845	3149	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.600.000
846	3150	Gây tê phẫu thuật cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	1.200.000
847	3166	Gây tê phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	1.200.000
848	3167	Gây tê phẫu thuật cắt cụt chi	1.200.000
849	3174	Gây tê phẫu thuật cắt đoạn chi	1.200.000
850	3189	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính dưới 5cm	900.000
851	3190	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính mi mắt	900.000
852	3191	Gây tê phẫu thuật cắt khối u da lành tính trên 5cm	1.300.000
853	3198	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân từ 1 - 3% diện tích cơ thể	1.300.000
854	3199	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 1% diện tích cơ thể	700.000
855	3200	Gây tê phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	1.600.000
856	3201	Gây tê phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	700.000
857	3203	Gây tê phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắm chỉnh và cố định tạm thời	1.600.000
858	3204	Gây tê phẫu thuật cắt lồi xương	1.000.000
859	3270	Gây tê phẫu thuật cắt thừa ngón đơn thuần	1.200.000
860	3346	Gây tê phẫu thuật cắt u da đầu	880.000
861	3348	Gây tê phẫu thuật cắt u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	450.000
862	3380	Gây tê phẫu thuật cắt u mỡ phần mềm	600.000
863	3382	Gây tê phẫu thuật cắt u nang bao hoạt dịch	600.000
864	3423	Gây tê phẫu thuật cắt u xương lành	1.000.000
865	3481	Gây tê phẫu thuật cố định kết hợp xương nẹp vít gãy thân xương cánh tay	1.300.000
866	3488	Gây tê phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ Delta	1.000.000

867	3489	Gây tê phẫu thuật đa chấn thương	1.600.000
868	3499	Gây tê phẫu thuật dẫn lưu viêm mủ khớp, không sai khớp	1.000.000
869	3546	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	1.000.000
870	3547	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	1.000.000
871	3548	Gây tê phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	1.000.000
872	3598	Gây tê phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	1.600.000
873	3602	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	1.200.000
874	3605	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	1.600.000
875	3606	Gây tê phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	1.200.000
876	3614	Gây tê phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	1.000.000
877	3623	Gây tê phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	1.300.000
878	3632	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân (chưa bao gồm phương tiện cố định)	1.300.000
879	3633	Gây tê phẫu thuật đóng cứng khớp khác	1.300.000
880	3636	Gây tê phẫu thuật đóng đinh nội tủy kín có chốt xương chày dưới màng hình tăng sáng	2.200.000
881	3655	Gây tê phẫu thuật đục chồi xương	1.000.000
882	3656	Gây tê phẫu thuật đục xương sửa trục	1.600.000
883	3657	Gây tê phẫu thuật duỗi cứng khớp gối, hoặc có gối ưỡn, hoặc có sai khớp xương bánh chè	1.600.000
884	3658	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối đơn thuần	1.300.000
885	3659	Gây tê phẫu thuật duỗi khớp gối quá mức bẩm sinh, sai khớp hoặc bán sai khớp	1.600.000
886	3660	Gây tê phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	1.300.000
887	3667	Gây tê phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	8000.000
888	3668	Gây tê phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	1.100.000
889	3715	Gây tê phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	1.000.000
890	3719	Gây tê phẫu thuật khâu da thì II	670.000
891	3724	Gây tê phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	1.600.000
892	3725	Gây tê phẫu thuật KHX chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	1.300.000
893	3743	Gây tê phẫu thuật KHX gãy 2 xương cẳng tay	1.300.000
894	3744	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	1.300.000
895	3745	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	1.300.000
896	3746	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	1.600.000
897	3747	Gây tê phẫu thuật KHX gãy bong sụn vùng cổ xương	1.600.000

		đùi	
898	3748	Gây tê phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	800.000
899	3749	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ chân	1.300.000
900	3750	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	1.300.000
901	3751	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	1.300.000
902	3752	Gây tê phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	1.600.000
903	3753	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	1.100.000
904	3754	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	1.300.000
905	3755	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đài quay	1.100.000
906	3756	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	1.300.000
907	3757	Gây tê phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	1.100.000
908	3758	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	1.300.000
909	3759	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	1.900.000
910	3760	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	1.600.000
911	3761	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	1.900.000
912	3762	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	1.800.000
913	3763	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	1.300.000
914	3764	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	1.300.000
915	3765	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	1.300.000
916	3766	Gây tê phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	1.300.000
917	3767	Gây tê phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	1.800.000
918	3768	Gây tê phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	2.200.000
919	3769	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	1.300.000
920	3770	Gây tê phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	1.800.000
921	3771	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1.300.000
922	3772	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	1.800.000
923	3773	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	1.800.000
924	3774	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	1.100.000
925	3775	Gây tê phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	1.100.000

926	3776	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày + thân xương chày	1.600.000
927	3777	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày ngoài	1.300.000
928	3778	Gây tê phẫu thuật KHX gây mâm chày trong	1.300.000
929	3779	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá kèm trật khớp cổ chân	1.300.000
930	3780	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá ngoài	1.300.000
931	3781	Gây tê phẫu thuật KHX gây mắt cá trong	1.300.000
932	3782	Gây tê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu phức tạp	1.300.000
933	3783	Gây tê phẫu thuật KHX gây móm khuỷu	1.300.000
934	3784	Gây tê phẫu thuật KHX gây Monteggia	1.100.000
935	3785	Gây tê phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	800.000
936	3786	Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	1.100.000
937	3787	Gây tê phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	800.000
938	3788	Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	1.600.000
939	3789	Gây tê phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	2.200.000
940	3790	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	2.500.000
941	3791	Gây tê phẫu thuật KHX gây phức tạp vùng khuỷu	1.300.000
942	3792	Gây tê phẫu thuật KHX gây Pilon	1.300.000
943	3793	Gây tê phẫu thuật KHX gây rỗng rọc xương cánh tay	1.300.000
944	3794	Gây tê phẫu thuật KHX gây sụn tăng trưởng ở đầu xương	1.100.000
945	3795	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng chân	1.600.000
946	3796	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	1.300.000
947	3797	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân đốt bàn và ngón tay	800.000
948	3798	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng chân	1.230.000
949	3799	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	1.300.000
950	3800	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	1.800.000
951	3801	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	1.800.000
952	3802	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương chày	1.300.000
953	3803	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	1.600.000
954	3804	Gây tê phẫu thuật KHX gây thân xương đùi	1.600.000
955	3805	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	1.300.000
956	3806	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	1.600.000
957	3807	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	700.000
958	3808	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ chân ở trẻ em	1.300.000
959	3809	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật khớp cổ tay	1.300.000
960	3810	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương gót	1.300.000
961	3811	Gây tê phẫu thuật KHX gây trật xương sên	1.300.000
962	3812	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	2.000.000

963	3813	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương cánh tay	1.300.000
964	3814	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên lồi cầu xương đùi	1.600.000
965	3815	Gây tê phẫu thuật KHX gây trên và liên lồi cầu xương đùi	1.400.000
966	3816	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bả vai	1.230.000
967	3817	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	1.300.000
968	3818	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương bệnh lý	1.600.000
969	3819	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đòn	1.100.000
970	3820	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn ngón tay	700.000
971	3821	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương đốt bàn và đốt ngón chân	700.000
972	3822	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương gót	1.300.000
973	3823	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương mác đơn thuần	1.000.000
974	3824	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	1.300.000
975	3825	Gây tê phẫu thuật KHX gây xương sên và trật khớp	1.300.000
976	3826	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	1.600.000
977	3827	Gây tê phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	1.200.000
978	3828	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	1.200.000
979	3829	Gây tê phẫu thuật KHX tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	1.200.000
980	3830	Gây tê phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	1.800.000
981	3831	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cổ chân	1.300.000
982	3832	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	1.800.000
983	3833	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	1.600.000
984	3834	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp dưới sên	1.300.000
985	3835	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	1.300.000
986	3836	Gây tê phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	1.400.000
987	3837	Gây tê phẫu thuật KHX trên màn hình tăng sáng (chưa bao gồm định xương, nẹp vít, ốc, khóa)	1.300.000
988	3944	Gây tê phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	1.300.000
989	3950	Gây tê phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	1.000.000
990	4105	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối (Arthroscopic Synovectomy of the knee)	1.300.000
991	4106	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng (Arthroscopic Synovectomy of the hip)	1.300.000
992	4107	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu (Arthroscopic Synovectomy of the Elbow)	1.300.000
993	4136	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm (Arthroscopic Meniscectomy)	1.300.000
994	4186	Gây tê phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay (arthroscopic ganglion resection)	1.300.000
995	4228	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	1.300.000
996	4229	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)	1.300.000

997	4231	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu (Arthroscopic Fracture Management in the Elbow)	1.300.000
998	4233	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương	0
999	4234	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	1.300.000
1000	4235	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh	1.300.000
1001	4236	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	2.000.000
1002	4237	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	2.000.000
1003	4242	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	2.000.000
1004	4243	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	2.000.000
1005	4253	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	1.800.000
1006	4254	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	1.300.000
1007	4255	Gây tê phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	1.300.000
1008	4258	Gây tê phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu	1.300.000
1009	4266	Gây tê phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	1.600.000
1010	4269	Gây tê phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	1.000.000
1011	4276	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	1.400.000
1012	4277	Gây tê phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên (Arthroscopic Subtalar Arthrodesis)	1.400.000
1013	4282	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	1.300.000
1014	4283	Gây tê phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp	1.300.000
1015	4291	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	2.000.000
1016	4302	Gây tê phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)	1.700.000
1017	4394	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	1.800.000
1018	4395	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân)	1.800.000
1019	4396	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	1.800.000
1020	4397	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	1.800.000
1021	4398	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó)	1.800.000
1022	4399	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	2.000.000
1023	4400	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau	1.800.000
1024	4401	Gây tê phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	1.800.000
1025	4406	Gây tê phẫu thuật nội soi tạo hình mủm cùng vai (Arthroscopic Subacromial Decompression)	2.000.000

		Đ. AN THẦN	
1026	4460	An thần bệnh nhân khi chụp hình ở khoa chẩn đoán hình ảnh	Tính theo thực tế
1027	4463	An thần bệnh nhân nội soi đường tiêu hóa	Tính theo thực tế
1028	4465	An thần bệnh nhân phải nắn xương	Tính theo thực tế
1029	4466	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi sức	Tính theo thực tế
1030	4467	An thần cho bệnh nhân nằm ở hồi tỉnh	Tính theo thực tế
1031	4505	An thần phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật	Tính theo thực tế
1032	4516	An thần phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	Tính theo thực tế
1033	4550	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	Tính theo thực tế
1034	4551	An thần phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu (Arthroscopic Management of Elbow Stiffness)	Tính theo thực tế
1035	4553	An thần phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	Tính theo thực tế
1036	4554	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng ghép sụn xương	Tính theo thực tế
1037	4555	An thần phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	Tính theo thực tế
1038	4556	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè x	Tính theo thực tế
1039	4557	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	Tính theo thực tế
1040	4558	An thần phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai x	Tính theo thực tế
1041	4563	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối x	Tính theo thực tế
1042	4564	An thần phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Tính theo thực tế
1043	4569	An thần phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	Tính theo thực tế
1044	4574	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai x	Tính theo thực tế
1045	4575	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	Tính theo thực tế
1046	4576	An thần phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài)	Tính theo thực tế
1047	4579	An thần phẫu thuật nội soi đính lại nơi bám gân nhị đầu	Tính theo thực tế
1048	4586	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn chêm	Tính theo thực tế
1049	4587	An thần phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân x	Tính theo thực tế
1050	4589	An thần phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	Tính theo thực tế
1051	4590	An thần phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	Tính theo thực tế

1052	4597	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	Tính theo thực tế
1053	4598	An thần phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	Tính theo thực tế
1054	4603	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	Tính theo thực tế
1055	4604	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị hoại tử chỏm xương đùi bằng khoan giải áp x	Tính theo thực tế
1056	4607	An thần phẫu thuật nội soi hỗ trợ làm cứng cột sống lưng	Tính theo thực tế
1057	4612	An thần phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Tính theo thực tế
1058	4623	An thần phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm (Arthroscopic Meniscus Repair)	Tính theo thực tế
1059	4654	An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống lưng qua lỗ liên hợp	Tính theo thực tế
1060	4655	An thần phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống sống lưng qua đường liên bản sống	Tính theo thực tế
1061	4683	An thần phẫu thuật nội soi mũi xoang điều trị gãy xương hàm mặt	Tính theo thực tế
1062	4716	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau)	Tính theo thực tế
1063	4717	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	Tính theo thực tế
1064	4718	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng x	Tính theo thực tế
1065	4719	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	Tính theo thực tế
1066	4720	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	Tính theo thực tế
1067	4721	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	Tính theo thực tế
1068	4722	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo sau	Tính theo thực tế
1069	4723	An thần phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Tính theo thực tế
1070	4728	An thần phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	Tính theo thực tế
STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A.THẦN KINH SỌ NÃO	
		3.Tủy sống	
1071	41	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	30.000.000
1072	47	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tủy sống	25.000.000
1073	48	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	30.000.000

1074	50	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	30.000.000
1075	51	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	30.000.000
1076	52	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	30.000.000
1077	53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	30.000.000
1078	54	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	25.000.000
1079	56	Phẫu thuật cố định cột sống, lấy u có ghép xương hoặc lồng titan	30.000.000
		4. Dịch não tủy	
1080	57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	770.000
		B. TIM MẠCH - LỒNG NGỰC	
		1. Cấp cứu chấn thương- vết thương ngực	
1081	152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	5.500.000
1082	153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	5.500.000
		2. Cấp cứu chấn thương- vết thương mạch máu	
1083	167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	16.000.000
1084	172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	16.000.000
		D. TIÊU HÓA	
		7. Tầng sinh môn	
1085	571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	6.600.000
1086	572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	11.000.000
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH	
		1. Vùng vai-xương đòn	
1087	714	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	28.000.000
1088	715	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	16.000.000
1089	716	Phẫu thuật tháo khớp vai	16.000.000
1090	717	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	13.000.000
1091	718	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	13.000.000
1092	719	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	11.500.000
1093	720	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	16.000.000
1094	721	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	16.000.000
1095	722	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	14.000.000
1096	723	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	13.000.000
1097	724	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	13.000.000
		2. Vùng cánh tay	
1098	725	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	13.000.000

1099	726	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	13.000.000
1100	727	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	13.000.000
1101	728	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương	12.000.000
1102	729	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	13.000.000
1103	730	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	13.000.000
1104	731	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	13.000.000
1105	732	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	13.000.000
1106	733	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	13.000.000
		3. Vùng cẳng tay	
1107	734	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	13.000.000
1108	735	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	13.000.000
1109	736	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	13.000.000
1110	737	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	11.000.000
1111	738	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	13.000.000
1112	739	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	13.000.000
1113	740	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	13.000.000
1114	741	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	13.000.000
1115	742	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	12.000.000
1116	743	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơn quay	11.000.000
1117	744	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	13.000.000
		4. Vùng bàn tay	
1118	745	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	8.000.000
1119	746	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	8.000.000
1120	747	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	8.000.000
1121	748	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	7.000.000
1122	749	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	7.000.000
1123	750	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	7.000.000
1124	751	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	7.000.000
1125	752	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	7.000.000
		5. Vùng chậu	
1126	753	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	18.000.000
1127	754	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	22.000.000
1128	755	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	22.000.000
1129	756	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	22.000.000
1130	757	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	22.000.000
1131	758	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	22.000.000
		6. Vùng đùi	
1132	759	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	16.000.000
1133	760	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	16.000.000
1134	761	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	16.000.000
1135	762	Phẫu thuật KHX gãy cổ máu chuyển xương đùi	16.000.000
1136	763	Phẫu thuật KHX gãy liên máu chuyển xương đùi	14.000.000

1137	764	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	16.000.000
1138	765	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	16.000.000
1139	766	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	18.000.000
1140	767	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	16.000.000
1141	768	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	16.000.000
1142	769	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	18.000.000
1143	770	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	18.000.000
1144	771	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	18.000.000
		7. Khớp gối	
1145	772	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	12.000.000
1146	773	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	12.000.000
1147	774	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	12.000.000
		8. Vùng cẳng chân	
1148	775	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	13.000.000
1149	776	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	13.000.000
1150	777	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	16.000.000
1151	778	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	29.000.000
1152	779	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	13.000.000
1153	780	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	16.000.000
1154	781	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	10.000.000
1155	782	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	13.000.000
1156	783	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	13.000.000
1157	784	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	10.000.000
1158	785	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	10.000.000
1159	786	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	13.000.000
		9. Vùng gót chân-bàn chân	
1160	787	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	12.000.000
1161	788	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	12.000.000
1162	789	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	12.000.000
1163	790	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	12.000.000
1164	791	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	7.000.000
1165	792	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	7.000.000
		10. Gãy xương hở	
1166	793	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	16.000.000
1167	794	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	16.000.000
1168	795	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	16.000.000
1169	796	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	18.000.000
1170	797	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	18.000.000
1171	798	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	13.000.000
1172	799	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	13.000.000
1173	800	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	13.000.000
1174	801	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	13.000.000
1175	802	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	13.000.000
1176	803	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	13.000.000

1177	804	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	13.000.000
1178	805	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	13.000.000
1179	806	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	15.000.000
		11. Tổn thương phần mềm	
1180	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	16.000.000
1181	808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	16.000.000
1182	809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	7.000.000
1183	810	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	13.000.000
1184	811	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	13.000.000
1185	812	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	16.000.000
1186	813	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	16.000.000
1187	814	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	16.000.000
		12. Vùng cổ tay-bàn tay	16.000.000
1188	815	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	8.000.000
1189	816	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	8.000.000
1190	817	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	8.000.000
1191	818	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	13.000.000
1192	819	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	8.000.000
1193	820	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	11.000.000
1194	821	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	11.000.000
1195	822	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	13.000.000
1196	823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	11.000.000
1197	826	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	12.000.000
1198	827	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	12.000.000
1199	828	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	11.000.000
1200	832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	11.000.000
1201	833	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	13.000.000
1202	834	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	12.000.000
1203	835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	16.000.000
1204	836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	12.000.000
1205	837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	12.000.000
1206	838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	12.000.000
1207	839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	7.000.000
1208	840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	7.000.000
1209	841	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	12.000.000
1210	842	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	6.600.000
1211	843	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	8.000.000
1212	845	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	16.000.000
1213	846	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	13.000.000

1214	847	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	13.000.000
1215	849	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	5.000.000
1216	850	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	0
1217	851	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	13.000.000
1218	859	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	10.000.000
1219	860	Thương tích bàn tay giản đơn	7.000.000
1220	861	Thương tích bàn tay phức tạp	16.000.000
1221	862	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	7.000.000
1222	863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	12.000.000
1223	864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	13.000.000
		13. Vùng cổ chân-bàn chân	
1224	865	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	13.000.000
1225	866	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	13.000.000
1226	867	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	13.000.000
1227	868	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	13.000.000
1228	869	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	13.000.000
1229	870	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	7.000.000
1230	871	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	13.000.000
1231	872	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	13.000.000
1232	873	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	13.000.000
1233	874	Cắt chấn thương cổ và bàn chân	13.000.000
1234	875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	13.000.000
1235	876	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	13.000.000
1236	877	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	13.000.000
1237	878	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	13.000.000
1238	879	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	13.000.000
1239	880	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	13.000.000
		14. Chấn thương thể thao và chỉnh hình	
1240	881	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	20.000.000
1241	882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	13.000.000
1242	883	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	14.000.000
1243	884	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	13.000.000
1244	885	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	13.000.000
1245	886	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	13.000.000
1246	887	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	29.000.000
1247	888	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	12.000.000
1248	889	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	12.000.000
1249	890	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	12.000.000
1250	891	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	13.000.000
1251	892	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	13.000.000
1252	893	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	16.000.000

1253	894	Ghép xương có cuống mạch nuôi	16.000.000
1254	895	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	16.000.000
1255	896	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	16.000.000
1256	897	Trật khớp háng bẩm sinh	14.800.000
1257	898	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	14.000.000
1258	899	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	14.000.000
1259	900	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	12.000.000
1260	901	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	12.000.000
1261	902	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	12.000.000
1262	903	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	14.000.000
		15. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình ở trẻ em	
1263	904	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	13.000.000
1264	905	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	13.000.000
1265	906	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	13.000.000
1266	907	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	13.000.000
1267	908	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	16.000.000
1268	909	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	13.000.000
1269	910	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	13.000.000
1270	911	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	16.000.000
1271	912	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	12.000.000
1272	913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	11.000.000
1273	914	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	11.000.000
1274	915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	13.000.000
1275	916	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	16.000.000
1276	917	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	16.000.000
1277	918	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	18.000.000
1278	919	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	16.000.000
1279	920	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	13.000.000
1280	921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	13.000.000
1281	922	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	13.000.000
1282	923	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	16.000.000
1283	924	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	13.000.000
1284	925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	18.000.000
1285	926	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	18.000.000
		16. Phẫu thuật chấn thương chỉnh hình khác	

1286	927	Phẫu thuật thay khớp gối toàn phần	24.000.000
1287	927	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	24.000.000
1288	928	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	13.000.000
1289	929	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	24.000.000
1290	930	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	19.000.000
1291	931	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	16.000.000
1292	932	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	0
1293	934	Rút đinh/tháo phưng tiện kết hợp xương	8.000.000
1294	935	Phẫu thuật kéo dài chi	32.000.000
1295	936	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	16.000.000
1296	937	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	13.000.000
1297	938	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	13.000.000
1298	939	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	13.000.000
1299	940	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	16.000.000
1300	941	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	16.000.000
1301	942	Phẫu thuật cắt cụt chi	16.000.000
1302	943	Phẫu thuật tháo khớp chi	18.000.000
1303	944	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	8.000.000
1304	946	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	12.000.000
1305	947	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	12.000.000
1306	948	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	10.000.000
1307	949	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cổ định (buộc vòng chỉ thép)	13.000.000
1308	950	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	16.000.000
1309	951	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	13.000.000
1310	952	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	13.000.000
1311	953	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	12.000.000
1312	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	6.000.000
1313	955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	6.000.000
1314	956	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	16.000.000
1315	957	Phẫu thuật điều trị gãy xương/ đặt lại xương trên một vùng chi thể (không sử dụng các phương tiện kết hợp xương)	13.000.000
1316	958	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	14.000.000
1317	959	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	16.000.000
1318	960	Phẫu thuật vá da diện tích <5cm ²	5.000.000
1319	961	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	12.000.000
1320	962	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	16.000.000
1321	963	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân (1 gân)	13.000.000
1322	964	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	13.000.000
1323	965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	11.000.000
1324	966	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	13.000.000

1325	967	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	10.000.000
1326	968	Phẫu thuật ghép xương tự thân	16.000.000
1327	969	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	16.000.000
1328	970	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm	13.000.000
1329	971	Lấy u xương (ghép xi măng)	16.000.000
1330	973	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	12.000.000
1331	974	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	12.000.000
1332	975	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	24.000.000
1333	976	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	24.000.000
1334	977	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²	16.000.000
1335	978	Phẫu thuật vá da mỏng	12.000.000
1336	979	Phẫu thuật viêm xương	10.000.000
1337	980	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	10.000.000
1338	981	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài	0
1339	982	Phẫu thuật viêm tấy bao hoạt dịch bàn tay	10.000.000
1340	983	Phẫu thuật vết thương khớp	16.000.000
1341	984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	9.000.000
		17. Nắn- Bó bột	
1342	985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	800.000
1343	986	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	1.750.000
1344	987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	1.750.000
1345	988	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	1.750.000
1346	989	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	1.750.000
1347	990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	1.750.000
1348	991	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	1.750.000
1349	992	Bột Corset Minerve, Cravate	1.100.000
1350	993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	0
1351	994	Nắn, bó bột cột sống	0
1352	995	Nắn, bó bột trật khớp vai	1.100.000
1353	996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	1.100.000
1354	997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	1.100.000
1355	998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	1.100.000
1356	999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	1.100.000
1357	1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	1.000.000
1358	1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	1.000.000
1359	1002	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	1.100.000
1360	1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	1.000.000
1361	1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cánh tay	1.100.000
1362	1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cánh tay	1.100.000
1363	1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay	1.100.000
1364	1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	1.000.000
1365	1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	1.000.000
1366	1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	800.000
1367	1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	1.750.000

1368	1011	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	1.750.000
1369	1012	Nắn, bó bột gãy mâm chày	1.750.000
1370	1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	1.750.000
1371	1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	1.750.000
1372	1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	1.650.000
1373	1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	1.750.000
1374	1017	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1500.000
1375	1018	Nắn, bó bột trật khớp gối	1.500.000
1376	1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	1.750.000
1377	1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	1.750.000
1378	1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	1.750.000
1379	1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	1.750.000
1380	1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	1.000.000
1381	1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1.000.000
1382	1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	1.100.000
1383	1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	1.100.000
1384	1027	Nắn, bó bột gãy Monteggia	1.000.000
1385	1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	1.000.000
1386	1029	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	1.100.000
1387	1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	0
1388	1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	1.000.000
1389	1032	Nẹp bột các loại, không nắn	Theo thực tế
		H. CỘT SỐNG	
		1. Cột sống cổ	
1390	1033	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vững C1-C2	30.000.000
1391	1034	Phẫu thuật cố định chẩm cổ, ghép xương với mất vững cột sống cổ cao do các nguyên nhân (gãy chân cung, gãy mỏm nha, vỡ C1 ...)	30.000.000
1392	1035	Phẫu thuật vít trực tiếp mỏm nha trong điều trị gãy mỏm nha	30.000.000
1393	1036	Buộc vòng cố định C1-C2 lồi sau	30.000.000
1394	1037	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	30.000.000
1395	1038	Kết hợp xương nẹp vít cột sống cổ lồi sau	30.000.000
1396	1039	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	30.000.000
1397	1040	Phẫu thuật giải ép, lấy TVĐĐ cột sống cổ đường sau vi phẫu	30.000.000
1398	1041	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	30.000.000
1399	1042	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	30.000.000
1400	1044	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	30.000.000
1401	1045	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	30.000.000
1402	1046	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	30.000.000
1403	1047	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt cổ đường trước	30.000.000

1404	1048	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	30.000.000
1405	1049	Phẫu thuật trượt bản lề cổ chẩm	30.000.000
1406	1050	Phẫu thuật bệnh lý vôi hóa dây chằng dọc sau cột sống cổ	30.000.000
1407	1051	Phẫu thuật nang Tarlov	30.000.000
		2. Cột sống ngực	
1408	1053	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	25.000.000
1409	1054	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	25.000.000
1410	1056	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	30.000.000
1411	1057	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	30.000.000
1412	1058	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	30.000.000
1413	1059	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	30.000.000
1414	1060	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	30.000.000
1415	1061	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	25.000.000
1416	1062	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	25.000.000
1417	1063	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	25.000.000
1418	1064	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	25.000.000
		3. Cột sống thắt lưng	
1419	1066	Cố định cột sống bằng buộc luôn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	25.000.000
1420	1068	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	25.000.000
1421	1073	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	25.000.000
1422	1074	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau (PLIF)	25.000.000
1423	1075	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng – cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	25.000.000
1424	1076	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	30.000.000
1425	1077	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	25.000.000
1426	1078	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	25.000.000
1427	1079	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	0
1428	1080	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	30.000.000
1429	1081	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	30.000.000
1430	1082	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	30.000.000
		4. Các phẫu thuật ít xâm lấn	
1431	1083	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	23.000.000
1432	1084	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có	23.000.000

		bóng	
1433	1085	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	23.000.000
1434	1086	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	23.000.000
		I. CÁC PHẪU THUẬT KHÁC	
1435	1094	Phẫu thuật vết thương tủy sống	25.000.000
1436	1095	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	30.000.000
1437	1096	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	25.000.000
1438	1097	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	25.000.000
1439	1098	Phẫu thuật dị vật tủy sống, ống sống	30.000.000
1440	1099	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	30.000.000
1441	1089	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	25.000.000
1442	1090	Mở cung sau và cắt bỏ mỏm khớp dưới	25.000.000
1443	1091	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	25.000.000
1444	1096	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	25.000.000
1445	1108	Phẫu thuật cột sống điều trị các bệnh lý cột sống tái phát	25.000.000
1446	1109	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	25.000.000
1447	1110	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	30.000.000
		D. ĐẦU CŔ	
1448	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	600.000
1449	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	170.000
1450	303	Thay băng vết mổ	120.000
		Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ	
1451	318	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng vật da	15.000.000
1452	319	Phẫu thuật tạo hình chóp mũi bằng vật da	15.000.000
1453	320	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	50.000.000
1454	321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.500.000
1455	322	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	15.000.000

XIV. MẮT

STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
1456	171	Khâu da mi đơn giản	600.000
1457	172	Khâu phục hồi bờ mi	1.000.000
1458	174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	600.000
1459	178	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	0
1460	200	Lấy dị vật kết mạc	0
1461	201	Khâu kết mạc	0
1462	203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	120.000

1463	204	Cắt chỉ khâu kết mạc	0
1464	208	Thay băng vô khuẩn	120.000
1465	209	Tra thuốc nhỏ mắt	0
1466	212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	300.000
1467	218	Soi đáy mắt trực tiếp	0

XV. TAI MŨI HỌNG

STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A. TAI - TAI THẦN KINH	
1468	34	Vá nhĩ đơn thuần	8.000.000
1469	35	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	12.000.000
1470	51	Khâu vết rách vành tai	4.000.000
		B. MŨI-XOANG	
1471	78	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	10.000.000
1472	112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	10.000.000
1473	113	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	10.000.000
1474	116	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	12.000.000
1475	117	Phẫu thuật mở xoang hàm	7.000.000
1476	118	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	16.500.000
1477	121	Phẫu thuật chấn thương xương gò má	11.000.000
1478	123	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	10.000.000
1479	134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	7.000.000
1480	146	Rút meche, rút merocel hốc mũi	165.000
1481	147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	165.000
		C. HỌNG-THANH QUẢN	
1482	174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	6.600.000
1483	214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	600.000
		D. ĐẦU CỔ	
1484	301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	600.000
1485	302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	165.000
1486	303	Thay băng vết mổ	165.000
		Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ	
1487	321	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.500.000
1488	6	Phẫu thuật cấy ghép Implant (01 đơn vị)	33.000.000
STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A. RĂNG	
		Phẫu thuật cấy ghép Implant (01 đơn vị)	33.000.000
		B. HÀM MẶT	
1489	242	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	17.500.000
1490	243	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	17.500.000

1491	244	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	17.500.000
1492	245	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng vật liệu thay thế	17.500.000
1493	246	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	17.500.000
1494	247	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	13.000.000
1495	248	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	13.000.000
1496	249	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	13.000.000
1497	250	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	15.000.000
1498	251	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	15.000.000
1499	252	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu	15.000.000
1500	253	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chỉ thép	15.000.000
1501	254	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	15.000.000
1502	255	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít tự tiêu	15.000.000
1503	268	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	13.000.000
1504	269	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	13.000.000
1505	270	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	11.000.000
1506	271	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	11.000.000
1507	272	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	11.000.000
1508	273	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	11.000.000
1509	274	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	11.000.000
1510	275	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	11.000.000
1511	276	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	11.000.000
1512	277	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	11.000.000
1513	278	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	11.000.000
1514	279	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	11.000.000
1515	280	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây tê hoặc gây mê)	11.000.000
1516	286	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	10.000.000
1517	288	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	5.500.000
1518	289	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng lấy bỏ lồi cầu	17.500.000
1519	290	Điều trị bảo tồn gãy lồi cầu xương hàm dưới	5.500.000
1520	291	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	17.500.000
1521	294	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	15.000.000
1522	296	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	6.000.000

1523	297	Phẫu thuật điều trị vết thương vùng hàm mặt do hỏa khí	15.000.000
1524	298	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1.200.000
1525	299	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	5.000.000
1526	300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	600.000
1527	301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	600.000
STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A. VẬT LÝ TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp điều trị cho người bệnh)	
1528	1	Điều trị bằng sóng ngắn	100.000
1529	4	Điều trị bằng từ trường	100.000
1530	7	Điều trị bằng các dòng điện xung	100.000
1531	8	Điều trị bằng siêu âm	100.000
1532	11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	45.000
1533	12	Điều trị bằng Laser công suất thấp	100.000
1534	16	Điều trị bằng nhiệt nóng (chườm nóng)	20.000
1535	17	Điều trị bằng nhiệt lạnh (chườm lạnh)	20.000
1536	26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	110.000
		B. VẬN ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)	
1537	31	Tập nằm đúng tư thế cho người bệnh liệt nửa người	55.000
1538	32	Kỹ thuật đặt tư thế đúng cho người bệnh liệt tủy	55.000
1539	33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	55.000
1540	34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	55.000
1541	35	Tập lăn trở khi nằm	55.000
1542	36	Tập thay đổi tư thế từ nằm sang ngồi	55.000
1543	37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	55.000
1544	38	Tập thay đổi tư thế từ ngồi sang đứng	55.000
1545	39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	55.000
1546	40	Tập dáng đi	55.000
1547	42	Tập đi với khung tập đi	55.000
1548	43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	55.000
1549	44	Tập đi với gậy	55.000
1550	47	Tập lên, xuống cầu thang	55.000
1551	52	Tập vận động thụ động	55.000
1552	53	Tập vận động có trợ giúp	130.000
1553	54	Tập vận động chủ động	130.000
1554	55	Tập vận động tự do tứ chi	130.000
1555	56	Tập vận động có kháng trở	130.000
1556	57	Tập kéo dẫn	130.000
1557	70	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	130.000
1558	73	Tập các kiểu thở	55.000
1559	75	Tập ho có trợ giúp	55.000
1560	76	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	55.000
1561	77	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế	55.000

1562	78	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	110.000
1563	79	Kỹ thuật di động khớp	120.000
1564	80	Kỹ thuật di động mô mềm	120.000
1565	82	Kỹ thuật ức chế co cứng tay	140.000
1566	83	Kỹ thuật ức chế co cứng chân	140.000
1567	84	Kỹ thuật ức chế co cứng thân mình	140.000
1568	85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	140.000
		C. HOẠT ĐỘNG TRỊ LIỆU (nhân viên y tế trực tiếp tập hoặc hướng dẫn người bệnh)	
1569	92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	0
1570	94	Kỹ thuật hướng dẫn người liệt nửa người ra vào xe lăn	0
		Đ. KỸ THUẬT THĂM DÒ, LƯỢNG GIÁ, CHẨN ĐOÁN VÀ ĐIỀU TRỊ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG (nhân viên y tế trực tiếp thực hiện)	
1571	122	Thử cơ bằng tay	75.000
1572	123	Đo tầm vận động khớp	75.000
1573	139	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chi trên	0
1574	140	Kỹ thuật băng chun mồm cắt chi dưới	0
		E. DỤNG CỤ CHỈNH HÌNH VÀ TRỢ GIÚP (Nhân viên y tế trực tiếp hướng dẫn người bệnh sử dụng và bảo quản)	
1575	147	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực-thắt lưng TLSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)	0
1576	148	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (<i>điều trị cong vẹo cột sống</i>)	0
1577	149	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	0
1578	150	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	0
1579	151	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	0
1580	152	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	0
1581	155	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng cứng	0
1582	156	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp cột sống thắt lưng mềm	0
STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN	
		1. Siêu âm đầu, cổ	
1583	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	220.000
1584	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	220.000
1585	4	Siêu âm hạch vùng cổ	220.000
		2. Siêu âm vùng ngực	
1586	11	Siêu âm màng phổi	202.000
1587	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	220.000
1588	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	220.000
		3. Siêu âm ổ bụng	
1589	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	220.000
1590	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	200.000
1591	18	Siêu âm tử cung phần phụ	220.000
		5. Siêu âm cơ xương khớp	

1592	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	290.000
1593	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	220.000
		6. Siêu âm tim, mạch máu	
1594	45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	350.000
1595	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	290.000
1596	53	Siêu âm 3D/4D tim	290.000
		7. Siêu âm vú	
1597	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	220.000
		B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)	
		1. Chụp Xquang chẩn đoán thường quy	
1598	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	320.000
1599	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	320.000
1600	69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	160.000
1601	70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	160.000
1602	74	Chụp Xquang hàm chéch một bên	160.000
1603	75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	160.000
1604	76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	160.000
1605	80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	160.000
1606	84	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	160.000
1607	85	Chụp Xquang mỏm trâm	160.000
1608	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	180.000
1609	87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	180.000
1610	88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	180.000
1611	89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	180.000
1612	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	200.000
1613	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	200.000
1614	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéch hai bên	200.000
1615	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	200.000
1616	94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	200.000
1617	95	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	200.000
1618	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	180.000
1619	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéch hai bên	160.000
1620	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	160.000
1621	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	160.000
1622	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	160.000
1623	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	160.000
1624	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	160.000
1625	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	160.000
1626	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéch	160.000
1627	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	160.000
1628	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	160.000
1629	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	160.000
1630	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	160.000

1631	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	160.000
1632	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	160.000
1633	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	160.000
1634	112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	160.000
1635	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	160.000
1636	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	160.000
1637	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	160.000
1638	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	160.000
1639	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	160.000
1640	118	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	900.000
1641	119	Chụp Xquang ngực thẳng	160.000
1642	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	160.000
1643	121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	160.000
1644	122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	160.000
1645	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	160.000
1646	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	160.000
1647	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	160.000
1648	127	Chụp Xquang tại giường	160.000
1649	128	Chụp Xquang tại phòng mổ	500.000
		2. Chụp Xquang chẩn đoán có chuẩn bị	
1650	135	Chụp Xquang đường dò	400.000
		C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)	
		1. Chụp cắt lớp vi tính vùng đầu mặt cổ từ 1-32 dãy	
1651	149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	1.200.000
1652	150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	2.200.000
1653	152	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion)	2.400.000
1654	155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	1.200.000
1655	161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	1.200.000
1656	153	Chụp CLVT mạch máu não	2.400.000
1657	154	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D	1.200.000
1658	155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang	1.200.000
1659	156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang	2.200.000
1660	157	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa	1.200.000
1661	158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	1.200.000
1662	159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	2.200.000
1663	161	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D	1.200.000
		4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy	
1664	191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	1.200.000
1665	193	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao	1.200.000
1666	194	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u	1.200.000
		10. Chụp cắt lớp vi tính cột sống, xương khớp từ 1-32 dãy	

1667	255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	1.200.000
1668	256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	2.200.000
1669	257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	1.120.000
1670	258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	2.200.000
1671	259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	1.200.000
1672	260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	2.200.000
1673	261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	1.200.000
1674	262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	2.200.000
1675	263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp	2.200.000
1676	264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang	1.200.000
1677	265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang	2.200.000
		D. CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ (Cộng hưởng từ)	
		3. Chụp cộng hưởng từ vùng bụng, chậu máy từ lực 0.2- 1.5T	
1678	319	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...)	2.500.000
		4. Chụp Cộng hưởng từ cột sống - ống sống và xương khớp máy từ lực 0.2-1.5T	
1679	334	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ	2.500.000
1680	335	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản	3.500.000
1681	336	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực	2.500.000
1682	337	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản	3.500.000
1683	338	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng	2.500.000
1684	339	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản	3.500.000
1685	340	Chụp cộng hưởng từ khớp	2.450.000
1686	345	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi	2.500.000
		2. Chụp và can thiệp mạch dưới Xquang tăng sáng	
1687	477	Đổ xi măng cột sống dưới Xquang tăng sáng	23.800.000
1688	478	Tiêm phá đông khớp vai dưới Xquang tăng sáng	5.800.000
1689	479	Điều trị tiêm giảm đau cột sống dưới Xquang tăng sáng	5.800.000

1690	480	Điều trị tiêm giảm đau khớp dưới Xquang tăng sáng	4.800.000
1691	481	Điều trị u xương dạng xương dưới Xquang tăng sáng	13.800.000
1692	482	Điều trị các tổn thương xương dưới Xquang tăng sáng	Theo thực tế
1693	488	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới Xquang tăng sáng	0
STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		Đ. TIÊU HOÁ- Ổ BỤNG	
1694	80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	0
1695	82	Soi trực tràng	0
		G. KHỚP	
1696	96	Nội soi khớp điều trị	13.000.000
1697	97	Nội soi khớp chẩn đoán	13.000.000
	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A. TIM, MẠCH	
1698	14	Điện tim thường	150.000
		C. THẦN KINH, TÂM THẦN	
1699	29	Ghi điện cơ	1.000.000
		G. CƠ XƯƠNG KHỚP	
1700	102	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA	430.000
		H. NỘI TIẾT	
1701	117	Đo đường máu 24 giờ có định lượng Insulin	65.000
1702	118	Đo đường máu 24 giờ không định lượng Insulin	65.000
	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A. XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU	
1703	1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	85.000
1704	5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	85.000
1705	8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	0
1706	11	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	0
1707	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	55.000
1708	20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	55.000
1709	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	55.000
1710	22	Nghiệm pháp dây thắt	0
1711	23	Định lượng D-Dimer	350.000
		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC	
1712	112	Định lượng IgG	0
1713	113	Định lượng IgA	0
1714	114	Định lượng IgM	0
1715	115	Định lượng IgE	0
1716	116	Định lượng Ferritin	215.000
1717	117	Định lượng sắt huyết thanh	97.000
		C. TẾ BÀO HỌC	
1718	122	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự	100.000

		động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	
1719	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	100.000
1720	135	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	0
1721	137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	0
1722	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	70.000
1723	139	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	160.000
1724	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	65.000
1725	143	Máu lắng (bằng máy tự động)	65.000
1726	150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	70.000
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU	
1727	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	70.000
1728	281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	0
1729	283	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	0
1730	284	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	0
1731	287	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	0
1732	288	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	0
1733	291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	0
1734	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	90.000
		H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG	
1735	501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)	150.000
1736	502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	160.000
1737	508	Đặt catheter cố định đường tĩnh mạch trung tâm	2.200.000
1738	509	Chăm sóc catheter cố định	0
	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A. MÁU	
1739	3	Định lượng Acid Uric	75.000
1740	7	Định lượng Albumin	65.000
1741	10	Đo hoạt độ Amylase	85.000
1742	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	70.000
1743	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	70.000
1744	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	120.000
1745	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	120.000
1746	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	120.000
1747	30	Định lượng Calci ion hóa	100.000
1748	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	275.000
1749	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	310.000
1750	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	275.000
1751	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	341.000
1752	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	65.000
1753	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	210.000

1754	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	210.000
1755	46	Định lượng Cortisol	210.000
1756	51	Định lượng Creatinin	65.000
1757	54	Định lượng D-Dimer	350.000
1758	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	100.000
1759	68	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	220.000
1760	69	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	220.000
1761	75	Định lượng Glucose	65.000
1762	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	70.000
1763	83	Định lượng HbA1c	200.000
1764	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	110.000
1765	93	Định lượng IgE (Immunoglobuline E)	0
1766	94	Định lượng IgA (Immunoglobuline A)	0
1767	95	Định lượng IgG (Immunoglobuline G)	0
1768	96	Định lượng IgM (Immunoglobuline M)	0
1769	98	Định lượng Insulin	0
1770	103	Xét nghiệm Khí máu	290.000
1771	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	185.000
1772	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	110.000
1773	133	Định lượng Protein toàn phần	65.000
1774	143	Định lượng Sắt	195.000
1775	147	Định lượng T3 (Tri iodothyronine)	220.000
1776	148	Định lượng T4 (Thyroxine)	220.000
1777	158	Định lượng Triglycerid	70.000
1778	161	Định lượng Troponin I	275.000
1779	162	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	220.000
1780	166	Định lượng Urê	65.000
		B. NƯỚC TIỂU	
1781	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	70.000
	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		Đ. CÁC CHUYÊN KHOA NGOẠI KHÁC	
1782	33	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	16.000.000
1783	35	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	16.000.000
1784	36	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vạt vi phẫu	16.000.000
1785	44	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	16.000.000
	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		E. CƠ QUAN VẬN ĐỘNG	
		1. Khớp vai	
1786	438	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	23.000.000
1787	439	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	20.000.000
1788	440	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	20.000.000
1789	441	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	20.000.000
1790	442	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước	20.000.000

		ra sau	
1791	443	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	20.000.000
1792	444	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	18.000.000
1793	445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	13.000.000
1794	446	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	13.000.000
1795	447	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	23.000.000
1796	448	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	18.000.000
1797	449	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	18.000.000
1798	450	Phẫu thuật nội soi khớp bả vai lồng ngực	23.000.000
		2. Khớp khuỷu	
1799	451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	16.000.000
1800	452	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	16.000.000
1801	453	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	16.000.000
1802	454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	16.000.000
		3. Khớp cổ tay	
1803	455	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	13.000.000
1804	456	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	13.000.000
1805	457	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sợi tam giác	13.000.000
		4. Khớp háng	
1806	458	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp háng	18.000.000
1807	459	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	20.000.000
		5. Khớp gối	
1808	460	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	13.000.000
1809	461	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	13.000.000
1810	462	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	13.000.000
1811	463	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	13.000.000
1812	464	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	13.000.000
1813	465	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	17.000.000
1814	466	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	17.000.000
1815	467	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	17.000.000
1816	468	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	17.000.000
1817	469	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	17.000.000
1818	470	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	18.000.000
1819	471	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	16.500.000
1820	472	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	23.000.000
1821	473	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	23.000.000
1822	474	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	17.000.000
1823	475	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	17.000.000

1824	476	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	17.000.000
1825	477	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	17.000.000
1826	478	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	23.000.000
1827	479	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	23.000.000
1828	480	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	17.200.000
1829	481	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	13.000.000
		6. Khớp cổ chân	
1830	482	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	13.000.000
1831	483	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	13.000.000
1832	484	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	13.000.000
1833	485	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khớp bàn ngón chân cái	13.000.000
1834	486	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	13.000.000

XXVIII. TẠO HÌNH THẨM MỸ

STT	TT43	DANH MỤC KỸ THUẬT	
		A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ	
		1. Vùng xương sọ- da đầu	
1835	2	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	1.000.000
1836	9	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	2.000.000
1837	10	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	5.000.000
		2. Vùng mi mắt	
1838	33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	800.000
1839	34	Khâu da mi	2.000.000
1840	35	Khâu phục hồi bờ mi	5.000.000
1841	36	Khâu cắt lọc vết thương mi	5.000.000
1842	44	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	6.000.000
1843	48	Phẫu thuật điều trị hở mi	8.000.000
1844	79	Điều trị chùng cơ mi trên bằng botox	4.000.000
		3. Vùng mũi	
1845	83	Khâu và cắt lọc vết thương vùng mũi	5.000.000
1846	89	Phẫu thuật tạo hình mũi một phần	32.000.000
1847	91	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	32.000.000
1848	92	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	32.000.000
1849	93	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	32.000.000
1850	94	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	32.000.000
1851	95	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	5.000.000
1852	96	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	8.000.000

1853	97	Phẫu thuật tạo hình mũi sư tử	32.000.000
1854	100	Phẫu thuật thu nhỏ đầu mũi	32.000.000
1855	101	Phẫu thuật thu nhỏ tháp mũi	32.000.000
1856	103	Phẫu thuật tạo hình nâng xương chính mũi	50.000.000
1857	106	Phẫu thuật chỉnh sụn cánh mũi	10.000.000
		4. Vùng môi	
1858	110	Khâu vết thương vùng môi	5.000.000
1859	111	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	10.000.000
		5. Vùng tai	
1860	136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	1.000.000
1861	137	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	5.000.000
1862	158	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	5.000.000
1863	159	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	5.000.000
		6. Vùng hàm mặt cổ	
1864	161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	5.000.000
1865	162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	10.000.000
1866	163	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	10.000.000
1867	164	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	16.000.000
1868	174	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	16.000.000
1869	175	Điều trị gãy xương chính mũi bằng nắn chỉnh	5.000.000
1870	176	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	16.000.000
1871	187	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	42.000.000
1872	188	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	42.000.000
1873	189	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	42.000.000
1874	197	Phẫu thuật cắt u da mặt lành tính	3.000.000
1875	198	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (dưới 3cm)	2.000.000
1876	199	Phẫu thuật khâu đóng trực tiếp sẹo vùng cổ, mặt (trên 3cm)	5.000.000
1877	200	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	25.000.000
1878	201	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	25.000.000
1879	202	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	25.000.000
1880	203	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da từ xa	25.000.000
1881	208	Phẫu thuật cắt xương điều trị nhô cằm	42.000.000
1882	213	Ghép da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	25.000.000
1883	214	Ghép da dày toàn bộ, diện tích trên 10cm ²	25.000.000
1884	235	Cắt u phần mềm vùng cổ	7.000.000
1885	239	Phẫu thuật lát bỏ chất silicon lỏng vùng mặt cổ	45.000.000
1886	240	Phẫu thuật lấy bỏ chất liệu độn vùng mặt cổ	45.000.000
		B. TẠO HÌNH VÙNG THÂN MÌNH	
1887	250	Phẫu thuật tái tạo quầng núm vú	16.000.000
1888	252	Phẫu thuật tái núm vú bằng vạt tại chỗ	16.000.000
1889	253	Phẫu thuật thu nhỏ vú phì đại	45.000.000
1890	254	Phẫu thuật treo vú sa trễ	25.000.000

1891	255	Phẫu thuật thu nhỏ vú sa trễ	50.000.000
1892	257	Phẫu thuật giải phóng sẹo bỏng co kéo vú	20.000.000
1893	275	Cắt bỏ khối u da lành tính dưới 5cm	7.000.000
1894	276	Cắt bỏ khối u da lành tính trên 5cm	15.000.000
1895	280	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	9.000.000
1896	281	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	16.000.000
1897	282	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	16.000.000
1898	283	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	16.000.000
1899	284	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	16.000.000
1900	285	Phẫu thuật loét tì đè bằng vật tự do	16.000.000
		D. TẠO HÌNH VÙNG CHI TRÊN VÀ BÀN TAY	
1901	315	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	16.000.000
1902	316	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	16.000.000
1903	317	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	16.000.000
1904	318	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	16.000.000
1905	319	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	16.000.000
1906	320	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	16.000.000
1907	323	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	16.000.000
1908	324	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	16.000.000
1909	325	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	16.000.000
1910	326	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da từ xa	16.000.000
1911	328	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng ghép da tự thân	16.000.000
1912	329	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	16.000.000
1913	330	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	16.000.000
1914	331	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	16.000.000
1915	334	Phẫu thuật vết thương khớp bàn ngón	12.000.000
1916	335	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	12.000.000
1917	336	Cắt đáy ổ loét vết thương mãn tính	10.000.000
1918	337	Nối gân gấp	12.000.000

1919	338	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	12.000.000
1920	340	Nối gân duỗi	12.000.000
1921	341	Gỡ dính gân	11.000.000
1922	342	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	14.000.000
1923	343	Khâu nối thần kinh sử dụng vi phẫu thuật	30.000.000
1924	344	Gỡ dính thần kinh	13.000.000
1925	352	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	9.000.000
1926	355	Phẫu thuật tách dính 2 ngón tay	12.000.000
1927	356	Phẫu thuật tách dính 3 ngón tay	13.000.000
1928	357	Phẫu thuật tách dính 4 ngón tay	16.000.000
1929	358	Phẫu thuật cắt ngón tay thừa	12.000.000
1930	359	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay cái thừa	20.000.000
1931	361	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng ghép da tự thân	16.000.000
1932	362	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng ghép da tự thân	16.000.000
1933	363	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	16.000.000
1934	364	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	16.000.000
1935	365	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	16.000.000
1936	366	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật da từ xa	16.000.000
1937	369	Phẫu thuật tạo hình vòng ngón cái căng bàn tay	16.000.000
1938	370	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng tạo hình chữ Z	16.000.000
1939	371	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng tạo hình chữ Z	16.000.000
1940	372	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	16.000.000
1941	373	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	16.000.000
1942	377	Kết hợp phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	16.000.000
		Đ. TẠO HÌNH CHO VÙNG CHI DƯỚI	
1943	385	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	16.000.000
1944	386	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	16.000.000
1945	387	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	16.000.000
1946	388	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân	16.000.000
1947	389	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da tự thân	16.000.000
1948	390	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	16.000.000
1949	391	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	16.000.000
1950	392	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	16.000.000
1951	393	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	16.000.000
1952	394	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	16.000.000
1953	395	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng	16.000.000

		vạt da lân cận	
1954	396	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da lân cận	16.000.000
1955	397	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	16.000.000
1956	398	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	25.000.000
1957	399	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	25.000.000
1958	400	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	25.000.000
1959	401	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da có sử dụng kỹ thuật vi phẫu	25.000.000
1960	402	Phẫu thuật tạo hình các khuyết chi dưới bằng vạt da cơ có cuống mạch nuôi	16.000.000
1961	403	Cắt các khối u da lành tính dưới 5cm	9.000.000
1962	404	Cắt khối u da lành tính trên 5cm	13.000.000
1963	406	Cắt loét tì đè vùng gót bàn chân	9.000.000
1964	407	Phẫu thuật cắt ngón chân thừa	13.000.000
		E. THẨM MỸ	
1965	414	Phẫu thuật thu gọn môi dày	7.000.000
1966	416	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	8.000.000
1967	417	Phẫu thuật sa trễ mi trên người già	9.000.000
1968	418	Phẫu thuật thừa da mi trên	9.000.000
1969	419	Phẫu thuật cắt da mi dưới cung mày	9.000.000
1970	420	Phẫu thuật cắt da trán trên cung mày	9.000.000
1971	421	Phẫu thuật tạo hình mắt hai mí	9.000.000
1972	422	Phẫu thuật khâu tạo hình mắt hai mí	9.000.000
1973	423	Phẫu thuật lấy bọng mỡ mi dưới	9.000.000
1974	424	Phẫu thuật thừa da mi dưới	7.000.000
1975	425	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	10.000.000
1976	426	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	8.000.000
1977	427	Phẫu thuật treo cung mày bằng chỉ	12.000.000
1978	428	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp	30.000.000
1979	429	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo kết hợp sụn tự thân	50.000.000
1980	430	Phẫu thuật nâng mũi bằng vật liệu độn nhân tạo	12.000.000
1981	431	Phẫu thuật nâng mũi bằng sụn tự thân	50.000.000
1982	432	Phẫu thuật thu gọn cánh mũi	6.000.000
1983	433	Phẫu thuật chỉnh hình mũi gồ	50.000.000
1984	434	Phẫu thuật chỉnh hình mũi lệch	50.000.000
1985	435	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	50.000.000
1986	436	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau chích chất làm đầy vùng mũi	50.000.000
1987	437	Phẫu thuật nâng gò má thẩm mỹ	20.000.000

1988	438	Phẫu thuật chỉnh cung thái dương gò má	32.000.000
1989	439	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	32.000.000
1990	440	Phẫu thuật chỉnh sửa các di chứng do chích chất làm đầy trên toàn thân	50.000.000
1991	441	Phẫu thuật căng da mặt bán phần	25.000.000
1992	442	Phẫu thuật căng da mặt toàn phần	45.000.000
1993	443	Phẫu thuật căng da mặt cổ	50.000.000
1994	444	Phẫu thuật căng da cổ	15.000.000
1995	445	Phẫu thuật căng da trán	20.000.000
1996	446	Phẫu thuật căng da thái dương giữa mặt	25.000.000
1997	447	Phẫu thuật căng da trán thái dương	25.000.000
1998	448	Phẫu thuật căng da trán thái dương có hỗ trợ nội soi	30.000.000
1999	449	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ căng da mặt	50.000.000
2000	450	Thủ thuật treo chỉ căng da mặt các loại	100.000.000
2001	451	Hút mỡ vùng cằm	10.000.000
2002	452	Hút mỡ vùng dưới hàm	15.000.000
2003	453	Hút mỡ vùng nếp mũi má, má	10.000.000
2004	454	Hút mỡ vùng cánh tay	16.000.000
2005	455	Hút mỡ vùng nhượng chân, cổ chân	10.000.000
2006	456	Hút mỡ vùng vú	0
2007	457	Hút mỡ bụng một phần	30.000.000
2008	458	Hút mỡ bụng toàn phần	50.000.000
2009	459	Hút mỡ đùi	30.000.000
2010	460	Hút mỡ hông	20.000.000
2011	461	Hút mỡ vùng lưng	20.000.000
2012	462	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	30.000.000
2013	463	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau hút mỡ.	50.000.000
2014	466	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	20.000.000
2015	467	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	19.000.000
2016	468	Phẫu thuật cấy mỡ vùng mông	0
2017	469	Phẫu thuật làm to mông bằng túi độn mông	76.000.000
2018	470	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực	75.000.000
2019	472	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng vú	75.000.000
2020	473	Phẫu thuật tạo hình bụng bán phần	50.000.000
2021	474	Phẫu thuật tạo hình bụng toàn phần	76.000.000
2022	475	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và di chuyển rốn	50.000.000
2023	476	Phẫu thuật căng da bụng có cắt rời và di chuyển rốn	76.000.000
2024	477	Phẫu thuật tái tạo thành bụng đơn giản	50.000.000
2025	478	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	70.000.000
2026	479	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần kết hợp hút mỡ bụng	76.000.000
2027	480	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ tạo hình thẩm mỹ bụng	80.000.000
2028	481	Phẫu thuật độn cằm	15.000.000
2029	482	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng cấy mỡ	19.000.000

2030	483	Phẫu thuật chỉnh hình cằm bằng tiêm chất làm đầy	12.000.000
2031	484	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ chỉnh hình cằm	20.000.000
2032	486	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	14.000.000
2033	487	Laser điều trị u da	0
2034	488	Laser điều trị nám da	0
2035	489	Laser điều trị đồi mồi	0
2036	491	Tiêm Botulium điều trị nếp nhăn	
2037	492	Tiêm chất làm đầy xóa nếp nhăn	12.000.000
2038	493	Tiêm chất làm đầy nâng mũi	12.000.000
2039	494	Tiêm chất làm đầy độn mô	12.000.000

Ngày 20/12/2024
Tổng Giám đốc

BS Nguyễn Nương Minh Ngà